

STT	Họ và tên	Mã số sinh viên	Ngày, tháng năm sinh	Lớp	Cấp độ tiếng dự thi
1	Nguyễn Ngọc Ánh	415210128	28/10/2003	21CNT01	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
2	Nguyễn Thị Thanh Thảo	411210194	10/12/2003	21CNA02	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
3	Vũ Thị Minh Thu	411210322	21/03/2003	21CNA05	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
4	Nguyễn Thị Bảo Trúc	412210201	07/07/2003	21CNADLCLC01	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
5	Đoàn Thị Út Hạnh	411210298	04/02/2003	21CNA05	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
6	Thái Thị Ngọc Ánh	415210163	02/05/2003	21CNTCLC01	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
7	Hoàng Thị Tuyết Trinh	411210327	16/03/2003	21CNA05	Tiếng Hàn bậc 2 (A2)
8	Võ Thị Thu Thảo	417200264	12/10/2002	20CNH02	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
9	Lê Thị Hà	417210081	22/02/2003	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
10	Nguyễn Thị Kiều Oanh	417210099	04/08/2003	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
11	Phạm Kim Ngân	417220281	19/12/2004	22CNTL01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
12	Tô Thị Thanh Thư	417210106	22/03/2003	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
13	Hồ Bảo Quyên	417210102	05/10/2003	21CNH01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
14	Thái Thị Ngân Hà	417210162	14/08/2003	21CNHCLC01	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
15	Hoàng Thị Quỳnh Trang	417210145	24/06/2003	21CNH02	Tiếng Hàn bậc 4 (B2)
16	Trần Thanh Phương	414210067	10/04/2002	21CNNDL01	Tiếng Nga B2 (Bậc 4)
17	Châu Trần Gia Trang	414210077	12/11/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
18	Lê Thị Yến Nhi	414210064	6/6/2003	21 CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
19	Phan đồ quân	414210068	14/04/2003	414210068	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
20	Trần Phước Việt	414210084	08/08/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
21	Ngô Ngọc Anh Thư	414210032	04/09/2003	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
22	Lưu Thảo Nguyên	414210062	28/09/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
23	Nguyễn Thị Ái Vân	414210042	18/11/2003	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
24	Bùi Nguyễn Thuỳ Dương	414210047	19/03/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
25	Võ Anh Thư	414210073	24/03/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
26	Lê Thúy Vi	414210083	14/10/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
27	Trương Vi Tuyết	417200286	28/03/2002	21CNH02	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
28	PHÙNG THỊ YÊN THANH	414210071	22/07/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
29	TRẦN THỊ VƯƠNG	414210086	06/11/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
30	Nguyễn Thị Hoài Tiên	414210075	04/10/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)

31	Võ Thị Thu Hằng	414210049	17/01/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
32	Trần Khánh Dung	414210046	23/08/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
33	Võ thị kim thủy	414210035	16/08/2003	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
34	Huỳnh Ngọc Hải Nhi	414210019	17/11/2003	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
35	Đoàn Ngọc Thảo Uyên	414210039	24/06/2002	21CNN01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
36	Phan kim oanh	414210066	23/08/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
37	Dương Thị Ngân	414210058	19/01/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
38	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	414210053	04/11/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
39	Dương Thị Mỹ Yến	414210088	10/01/2003	21CNNDL01	Tiếng Nga bậc 4 (B2)
40	Lâm Văn Minh Phúc	416210076	25/09/2003	21CNĐPHCLC01	Tiếng Nhật bậc 2 (A2)
41	Ngô Đặng Kiều Hoa	411210593	24/07/2003	21CNACL01	Tiếng Nhật bậc 2 (A2)
42	Phạm Thị Như Luận	417200088	17/06/2002	20CNJ03	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
43	Nguyễn Thị Lộc	417200087	01/07/2002	20CNT03	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
44	Hồ Thị Khánh Huyền	417210050	20/07/2003	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
45	NGUYỄN THỊ ĐÔNG ANH	417210039	01/01/2003	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
46	Nguyễn Thị Thùy Dương	417210045	11/11/2003	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
47	Bùi Thị Bảo Trân	417200133	09/04/2002	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
48	Đỗ Thị Khánh Vũ	417200154	07/07/2002	21CNJ02	Tiếng Nhật bậc 4 (B2)
49	ĐẶNG THỊ QUỲNH NHƯ	417200047	10/01/2002	20CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
50	Phạm Khánh Linh	417200041	05/11/2002	20CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
51	Võ Thị Phương Thảo	417190100	19/07/2001	19CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
52	Đoàn Thị Khánh Ly	417200042	06/05/2002	20CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
53	Huỳnh Kim Thuyền	417200051	14/09/2002	21CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
54	Lê Thị Hồng Quyên	417210207	02/01/2003	21CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
55	Phan Thị Thu Hậu	417210192	24/03/2003	21CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
56	Đặng Thị Bảo Châu	417210188	11/11/2003	21CNJCLC01	Tiếng Nhật Bậc 5 (C1)
57	Nguyễn Thị Ngọc Anh	411210499	18/07/2003	21CNA10	Tiếng Pháp bậc 2 (A2)
58	Nguyễn thành dũng	412210297	08/08/2003	21CNATMCLC04	Tiếng Pháp bậc 2 (A2)
59	Nguyễn Thị Thanh Trúc	413200080	28/05/2002	20CNP01	Tiếng Pháp bậc 4 (B2)
60	Trần Thị Uyên Vy	413210115	23/10/2003	21CNPTTSK01	Tiếng Pháp bậc 4 (B2)
61	Phạm Huỳnh Huệ Mẫn	419200066	24/03/2002	21SPA01	Tiếng Thái bậc 2 (A2)

62	Hồ Thị Xuân Trang	411233141142	03/05/1996	14CNA03	Tiếng Trung bậc 3 (B1)
63	Phạm Diễm Quỳnh	412220288	02/01/2004	22CNATMCLC04	Tiếng Trung bậc 3 (B1)
64	Trần Đình Minh Triết	411220408	16/07/2004	22CNACLC01	Tiếng Trung bậc 3 (B1)
65	Phạm Anh Thư	412220140	18/05/2004	22CNATM01	Tiếng Trung bậc 3 (B1)
66	Trần Thị Thảo Nguyên	411220427	02/10/2004	22CNACLC02	Tiếng Trung bậc 3 (B1)
67	Nguyễn Ngọc Khánh Hân	419220027	02/09/2004	22SPA02	Tiếng Trung bậc 3 (B1)
68	Bùi Sỹ Tùng	415220217	05/07/1987	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
69	Trần Bình Yên	415220220	24/05/1980	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
70	PHAN NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG	415220213	12/08/1997	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
71	Phan Thị Thuý Thương	415220215	13/10/2000	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
72	TRẦN LÊ MAI KHANH	415220211	27/06/1991	22bhtctq01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
73	Nguyễn Thị Mỹ Kim	415220212	19/12/1995	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
74	Nguyễn Hùng Vương	415220218	14/05/1987	22BHTCTQ01	Tiếng Trung bậc 5 (C1)
75	Phạm Thị Minh Châu	417220272	22/01/2004	22CNTL01	Tiếng Thái bậc 4 (B2)
76	Trần Thị Ánh Sương	417220286	18/10/2004	22CNTL01	Tiếng Thái bậc 4 (B2)
77	Trương Đỗ Thanh Bình	417220269	07/04/2004	22CNTL01	Tiếng Thái bậc 4 (B2)
78	Vũ Phan Cẩm Lựa	417220277	03/07/2004	22CNTL01	Tiếng Thái bậc 4 (B2)